

BẢN TIN THÁNG 4

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/3 đến ngày 26/3/2024 trong vùng trung bình khoảng 42 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2023 đến ngày 26/3/2024 trong vùng trung bình khoảng 618 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến 26/03/2024 tại trạm Bái Thượng, Cẩm Thủy, Cửa Đạt, có thể cao hơn từ 3 - 13%. Tại trạm Thanh Hóa, Yên Định, Hồi Xuân, Như Xuân, Mường Lát, Xuân Khánh, Tĩnh Gia, có thể thấp hơn từ 0 - 36%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ 1/3/2024 đến ngày 26/3/2024 trong vùng phổ biến từ 30-50 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2023 đến ngày 26/3/2024 trung bình khoảng 892-1041 mm; trạm Vinh có lượng mưa lớn nhất với 1786,0 mm và trạm Mường Xén có lượng mưa thấp nhất với 501 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại các trạm cao hơn 23% so với TBNN cùng kỳ và thấp hơn 11-19% so với cùng kỳ năm 2023, 2022, cao hơn từ 43-93% so với cùng kỳ năm 2016, 2015.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/3 đến ngày 27/3 trong vùng phổ biến từ 110-140 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2023 đến ngày 26/3/2024 trung bình khoảng 2.236,1 mm; trạm Kỳ Anh có lượng mưa lớn nhất với 2812 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 1547 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến 25/3/2024 cho thấy tại trạm Kỳ Anh, Hương Sơn, Hà Tĩnh, Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm cao hơn so với TBNN từ 16 đến 76%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 1/3- 26/3/2024 vùng sông Gianh đạt từ 1 - 35mm, trung bình 8,8mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 17 - 32mm, trung bình 25,6mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 11%, tại Tuyên Hóa cao hơn 26%, tại Đồng Tâm cao hơn 43%, tại Mai Hóa thấp hơn 41%, tại Minh Hóa cao hơn 25%, tại Tân Mỹ cao hơn 3%, tại



Phong Nha cao hơn 25%, tại Việt Trung cao hơn 17%, tại Troóc cao hơn 1%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 10%, tại Lệ Thủy cao hơn 12%, tại Kiến Giang cao hơn 5%. Trung bình vùng sông Gianh cao hơn 29%; vùng sông Nhật Lệ cao hơn 8%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng 3 từ ngày 1/3/2024 đến ngày 26/3/2024 tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 28 - 32mm. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/9/2023 đến ngày 26/3/2024 tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 1624 - 2848 mm. So với TBNN tại một số trạm chính thì hầu hết cao hơn so với từ 2 ÷ 36%. Cao hơn so với cùng kỳ năm 2022÷2023 từ 6 ÷ 51%; So với cùng kỳ năm 2015-2016 hầu hết các trạm cao hơn từ 33 – 64%; So với cùng kỳ năm 2014-2015 hầu hết tại các trạm cao hơn từ 40÷ 158%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng 3 từ ngày 01/3 đến ngày 26/3 trong vùng phổ biến từ 27 ÷ 61 mm. Tổng lượng mưa lũy tích trong vùng từ ngày 01/9/2023 đến ngày 26/3/2023 trong vùng phổ biến từ 3.641 ÷ 4.248 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 31 ÷ 99% so với cùng kỳ TBNN; tại trạm Huế, Kim Long, Phú Ốc cao hơn 20 ÷ 57%, tại trạm A Lưới, Nam Đông, Thượng Nhật thấp hơn từ 1÷7% so với cùng kỳ năm 2022-2023; tại hầu hết các trạm cao hơn từ 1 ÷ 48%, riêng trạm A Lưới thấp hơn 13% so với cùng kỳ năm 2021-2022; tại tất cả các trạm cao hơn 59 ÷ 176% so với cùng kỳ năm 2015-2016.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ ngày 01/04 đến ngày 30/04/2024 trong vùng từ 69 – 162 mm. Trung bình toàn tỉnh đạt 99 mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ 01/04 đến ngày 30/04/2024 trong vùng phổ biến từ 18-78 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ ngày 01/04 đến ngày 30/04/2024 trong vùng phổ biến từ 55 - 91 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ 01/04 đến ngày 30/04/2024, vùng lưu vực sông Gianh có thể sẽ có mưa, từ 12-161mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có thể sẽ có mưa, từ 47-66mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo tại một số trạm chính trong vùng từ 01/4 – 30/4/2024 có mưa 52 -145 mm. So với cùng kỳ TBNN tại các trạm chính, có trạm Thạch Hãn thấp hơn 4%, Trạm Đông Hà cao hơn 4%; Trạm Khe Sanh, Gia Vòng ở mức tương đương. So với cùng kỳ năm 2023 các trạm cao hơn từ 13% - 441%.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tháng tới tại các trạm chính trong vùng từ 01/4 – 30/4/2024 phổ biến từ 40 ÷ 119 mm.



Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay và dự báo mưa tháng 04/2024

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tháng 3/2024 (mm)	Lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa Tháng 4/2024 (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	28	527	-36	-56	-51	-46	+26	78
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	68	779	+4	-9	-28	+13	+158	102
3	Yên Định	Thanh Hóa	38	622	-5	-37	-44	-23	+80	78
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	27	528	-0	-11	-44	+4	+21	114
5	Như Xuân	Thanh Hóa	54	752	-12	-41	-29	-36	+105	77
6	Mường Lát	Thanh Hóa	1	203	-35	-17	-48	-57	+17	88
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	80	684	+13	+4	+1	-13	+62	162
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	44	591	-12	-22	-29	-27	+82	78
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	34	860	-17	-55	-47	-34	+33	69
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	59	958	+3	+5	-20	+2	+87	101
11	Vinh	Nghệ An	47,2	1785,9	+28	-25	+12	+86	+83	54,4
12	Đô Lương	Nghệ An	29,3	1215,6	+21	-21	-7	+41	+107	70,0
13	Cửa Rào	Nghệ An	31,6	732,9	+49	+36	-13	+51	+36	72,1
14	Tây Hiếu	Nghệ An	6,1	761,7	0	-46	-32	+30	+80	59,6
15	Nam Đàn	Nghệ An	111,0	1343,0	+22	-13	+13	+60	+85	57,6
16	Quỳ Châu	Nghệ An	45,2	889,4	+34	-12	-17	+34	+133	78,2
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	33,6	841,4	-10	-52	-45	+3	+42	17,7
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	49,8	868,6	+30	-4	-17	+45	+249	45,9
19	Mường Xén	Nghệ An	41,0	501,0	+31	-33	+17	+2	+29	77,9
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	34,0	971,0	+27	-24	-18	+75	+89	38,0
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	61,1	2811,5	+29	+36	-3	+64	+82	58,4
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	121,7	1547,0	+16	-5	-5	+23	+65	90,6
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	146,5	2658,8	+35	+75	+13	+68	+80	74,1
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	163,3	2588,4	+76	+69	+56	+118	+158	87,1
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	139,0	2035,0	+32	+45	+20	+55	+77	71,0
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	108,0	1776,0	+44	+28	+26	+38	+101	55,0
27	Ba Đồn	Quảng Bình	13	1687	+11	+22	-23	+38	+60	44
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	1	1999	+26	+47	+17	+43	+96	70
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	12	2400	+43	+53	+38	+73	+127	78
30	Đồng Hới	Quảng Bình	17	1859	+10	-19	-19	+59	+32	55
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	32	2039	+12	+2	-8	+21	+52	47
32	Kiến Giang	Quảng Bình	32	2106	+5	+15	-23	+18	+29	66
33	Khe Sanh	Quảng Trị	9,0	1623,4	+36	+51	+15	+37	+158	96,2
34	Đông Hà	Quảng Trị	24,0	2271,7	+21	+22	-9	+51	+80	101,8
35	Gia Vòng	Quảng Trị	34,8	2272,3	+18	+26	-6	+64	+112	60,5



36	Thạch Hãn	Quảng Trị	15,2	2446,8	+2	+6	-7	+33	+40	52,0
37	Cửa Việt	Quảng Trị	70,2	2434,7	+15	+32	+11	+52	+61	96,2
38	A Lưới	TT Huế	51,9	3348,3	+31	-7	-13	+102	+63	119,3
39	Huế	TT Huế	27,2	4261,2	+80	+20	+21	+140	+126	44,1
40	Kim Long	TT Huế	26,6	4291,8	+98	+50	+21	+160	+138	39,8
41	Nam Đông	TT Huế	31,5	4224,5	+53	-1	+1	+72	+164	56,5
42	Phú Ốc	TT Huế	60,8	4624,6	+99	+57	+48	+176	+184	46,6
43	T. Nhật	TT Huế	29,0	3526,0	+47	-3	+12	+59	+148	65,9

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Luu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	785,3	54	45	+1	-5	-4	+18	-5	-8
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	176,8	67	62	-8	-8	-12	+3	+6	-8
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	864,2	62	58	+3	+1	+2	+20	+16	-9
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	306,27	81	79	+1	-4	-3	+4	+11	-6
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	148,0	78	76	0	-6	-7	+5	+13	-8
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	420,01	80	76	+10	-6	0	+28	+33	-12
Toàn vùng			4215,7	2700,6	64	59	+2,5	-2	-2	+17	+8	-8

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 54-81% DTTK (trung bình toàn vùng 64%), cụ thể: Thanh Hóa 54%, Nghệ An 67%, Hà Tĩnh 62%, Quảng Bình 81%, Quảng Trị 78%, TT.Huế 80%. Toàn vùng cao hơn 2,5% so với TBNN, thấp hơn 2% so với cùng kỳ năm 2023 và năm 2022; thấp hơn 1% so với năm 2021; cao hơn 8-17% so với năm 2015, 2016. Hiện trong vùng có 48 hồ có mực nước dưới MNC ở Thanh Hóa (trong đó có 26 hồ đang thi công nâng cấp sửa chữa).

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 54% so với thiết kế, thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 18% so với cùng kỳ 2016 và thấp hơn cùng kỳ 2015 là 5%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 67% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 8% so với TBNN, thấp hơn 8-12% so với năm 2023, 2022 và cao hơn 3-6% so với năm 2016 và năm 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 62% so với thiết kế. Cao hơn 3% so với TBNN, cao hơn 1% so với cùng kỳ năm 2023, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2022 và cao hơn năm 2016 và 2015 lần lượt là 20% và 16%.



4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 81% so với thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN (+1%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-4%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-3%), cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 (+4%), năm 2015 (+11%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 78% so với thiết kế. Tổng dung tích trừ các hồ so với TBNN ở mức tương đương và thấp hơn khoảng 6% so với cùng kỳ các năm 2023, thấp hơn khoảng 7% so với cùng kỳ năm 2022. So với năm 2016 và năm 2015 cao hơn lần lượt là 5%, 13%.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 80% dung tích thiết kế, cao hơn 10% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 6% so với cùng kỳ năm 2023, tương đương so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 28% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 33% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m ³ /s)	Qchạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	560,0	50	38	+1	-2	-3	+19	-9	33	69
2	Trung Sơn	348,5	298,1	86	55	+15	+23	+8			32	54
3	Hòa Na	569,4	422,8	74	63	+4	+21	+7	-8	-17	15	37
4	Bản Vẽ	1.834,6	1498,3	81,7	75,7	+8,1	+22,3	+7,8	-3,8	+15,4	32,4	74,77
5	Quảng Trị	162,99	136,76	84	81	+9	0	0	0	+18	1,5	0,42
6	Tả Trạch	486,38	332,43	79	75	+13	-5	+2	+37	+43	10,44	66
7	Bình Điền	423,68	341,72	81	76	+14	+9	+17	+17		5,06	0
8	Hương Điền	820,66	772,29	94	86	+8	+1	+9	+4	-2	22,3	20

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 50-94% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN.

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 68,2 m³/s, thấp hơn so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 75 m³/s).

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 54-81% DTTK (trung bình toàn vùng 64%), cụ thể: Thanh Hóa 54%, Nghệ An 67%, Hà Tĩnh 62%, Quảng Bình 81%, Quảng Trị 78%, TT.Huế 80%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 50-94% DTTK. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 573.351ha; trong đó diện tích lúa 346.701ha.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán



cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2023- 2024.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 81.136 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 430,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 31/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; và 1/32 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Bai Ngọc.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 33.795,3 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 184,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 35/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 2/37 công trình có nguy cơ mực nước xuống thấp gây ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Khe Nậy, Đá Bàn.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.531 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 170,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 7.773 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 19,37 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 công trình là khoảng 14.191,6 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 42,66 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.460 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 162,84 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023- 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).



TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	785,3	550,0	81136	430,5	100	81123	30	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	176,8	145,4	33795,3	186,76	99,6	33643,8	45	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Hà Tĩnh	LVS La	864,2	734,5	28531	170,4	100	28531	50	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	306,27	274,20	7733	19,37	100	7733	69	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	148,0	128,3	14191,6	42,66	100	14191,6	66	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	420,01	334,32	37460	162,84	100	37460	54	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			2700,6	2161,7	202847	1012,5	99,9	202682	46	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất vụ Đông xuân, nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	605	+74	-32	-72	Rủi ro hạn vừa
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	881	+188	+4	-48	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	701	+243	-4	-55	Rủi ro hạn vừa
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	642	+108	+1	-46	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	829	+93	-11	-58	Rủi ro hạn vừa
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	291	+68	-28	-54	Rủi ro hạn vừa
Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Cẩm Thủy	846	+249	+24	-34	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	669	+159	-10	-54	Rủi ro hạn vừa
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	929	+99	-16	-59	Rủi ro hạn vừa
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	1059	+118	+6	-37	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	1847,5	+146	+26	-39	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1290,3	+116	+18	-55	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	812,2	+268	+40	-13	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	827,4	+134	-2	-56	Rủi ro hạn thấp
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	1408,2	+131	+21	-38	Rủi ro hạn thấp



Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	976,4	+213	+30	-36	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	866,6	+142	-13	-65	Rủi ro hạn
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	920,7	+191	+26	-33	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	585,0	+358	+27	-36	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	1014,3	+154	+23	-51	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	2876,4	+120	+29	-15	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1644,4	+174	+14	-38	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2739,4	+456	+33	-21	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	2681,9	+291	+71	-9	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	2113,2	+265	+30	-21	Rủi ro hạn thấp
Linh Cẩm	Hà Tĩnh	Linh Cẩm	1838,5	+207	+40	-22	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	1740	+105	+11	-33	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	2077	+183	+25	-38	Rủi ro hạn thấp
Đông Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	2484	+207	+42	-30	Rủi ro hạn thấp
Đông Hới	Quảng Bình	Tx. Đông Hới, H. Lệ Thủy	1919	+119	+9	-34	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	2096	+93	+12	-38	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	2183	+61	+4	-37	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1862	+207	+53	-22	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	2528	+126	+33	-15	Không hạn
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	2291	+982	+21	-30	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	2288	+104	+4	-35	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	3273	+172	+68	+10	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	3486	+167	+26	-35	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú Vang	4324	+322	+76	-15	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	4350	+346	+94	+18	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	4299	+302	+48	-31	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	4686	+297	+92	+7	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	3610	+308	+42	-29	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	195.250	35.500	45.750	114.000	149.500	27.277	8.223	114.000	
Nghệ An	163.000	41.500	31.000	90.500	83.400	24.900	0	86.500	1.000-1.500



Hà Tĩnh	95.956	23.499	12.887	59.570	59.050	3.500		55.550	
Quảng Bình	39.621	8.700	1.520	29.401	38.401	8.700	300	29.401	
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	
TT. Huế	41.360	12.297	870	28.193	35.647	9.417	280	25.950	
Toàn vùng	575.887	136.696	92.027	347.164	381.798	74.975	8.803	326.020	1.000-1.500

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024 trên các lưu vực sông và phụ cận cơ bản đầy nước, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân. Đến cuối vụ Đông xuân 2023-2024 dung tích hữu ích các hồ còn phổ biến 45-75% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 53% DTTK.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ đảm bảo tưới cho vụ Đông Xuân 2023-2024. Tuy nhiên vào thời điểm nắng nóng cao điểm, có một số vùng có khả năng thiếu nước cục bộ, tập trung chủ yếu ở LVS Lam với khoảng 1.000-1.500ha ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Diễn Châu, Anh Sơn, Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phương). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến công Đức Xá, Trung Lương.



- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Đông xuân năm 2023-2024 và dự trữ nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Đông Xuân.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.

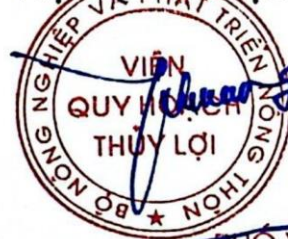
- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đê ô nhiễm được dự báo có nguy cơ thiếu nước trong vụ Đông Xuân.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	560,0	344,3	69000,0	397,4	100	69000,0	20	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bái Thượng			37126,1					
3	Sông Mực	150,8	137,8	5039,7	10,8	100	5039,7	68	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	342,4	0,9	100	342,4	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đông Bè	1,3	1,2	148,9	0,4	100	148,9	54	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	41,5	38,6	2863,0	9,4	100	2863,0	37	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	6,9	6,1	370,8	1,0	100	370,8	81	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,4	1,2	243,0	0,6	100	243,0	33	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	60,8	0,2	100	60,8	65	Đảm bảo cấp nước
10	Đông Ngự	3,4	3,2	428,6	1,2	100	428,6	28	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	1,2	1,1	112,0	0,3	100	112,0	40	Đảm bảo cấp nước
12	Đông Múc	0,7	0,7	84,2	0,2	100	84,2	58	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,7	1,2	365,1	1,0	100	365,1	24	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,6	1,9	241,1	0,6	100	241,1	45	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sù	0,6	0,5	134,4	0,4	100	134,4	39	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,3	0,3	106,4	0,3	100	106,4	13	Đảm bảo cấp nước
17	Đông Phú	0,5	0,4	83,8	0,2	100	83,8	60	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,2	0,1	68,3	0,2	100	68,3	51	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	29,1	0,1	100	29,1	24	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,1	48,6	0,1	100	48,6	40	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	42,4	0,1	100	42,4	49	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,4	0,4	28,0	0,1	100	28,0	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	3,1	3,0	377,1	1,3	100	377,1	52	Đảm bảo cấp nước
24	Công Khê	2,6	2,4	112,7	0,6	100	112,7	73	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	0,9	0,9	143,9	0,8	100	143,9	47	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,4	0,4	73,8	0,4	100	73,8	67	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	77,1	0,2	83	64,0	0	Có nguy cơ thiếu nước
28	Trung Tọa	0,2	0,2	150,0	0,4	100	150,0	48	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	93,2	0,5	100	93,2	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,4	0,3	50,7	0,3	100	50,7	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đông Tiên	0,1	0,1	52,4	0,1	100	52,4	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	2,4	2,3	164,3	0,5	100	164,3	75	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		785,3	550,0	81136	430,5	100	81123	30	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ ĐX 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	2,1	2,1	86	0,39	100	86,0	82	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	1,1	0,8	237	0,85	100	237,0	3	Đảm bảo cấp nước
3	Lách Bưởi	0,7	0,7	179	0,82	100	179,0	MNC	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	2,5	2,3	205,2	0,80	100	205,2	55	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	2,6	2,4	111	0,42	100	111,0	92	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	1,0	0,9	152	0,59	100	152,0	16	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	1,8	1,6	235	0,95	100	235,0	31	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	2,3	2,1	292,9	1,33	100	292,9	19	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	5,1	4,8	1008,88	4,48	100	1008,9	6	Đảm bảo cấp nước
10	Kẻ Sặt	2,3	2,2	187,1	0,86	100	187,1	44	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	4,3	3,9	158,02	0,73	100	158,0	71	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	3,7	3,3	200,36	0,92	100	200,4	57	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	4,5	4,0	363,3	1,64	100	363,3	50	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vũng	11,3	10,1	511,41	2,32	100	511,4	46	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	3,7	3,4	398,3	1,83	100	398,3	23	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	3,4	2,9	353,6	1,58	100	353,6	31	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	4,5	4,1	127,89	0,59	100	127,9	66	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	42,4	31,1	1844,53	8,20	100	1844,5	37	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	2,8	2,6	361,4	1,62	100	361,4	25	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,9	2,5	212,4	0,74	100	212,4	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,2	0,2	275,6	0,92	53	146,1	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Cao Cang	1,0	1,0	243,2	0,82	100	243,2	62	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,3	1,7	112,8	0,24	100	112,8	74	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	10,2	10,2	545,7	1,68	100	545,7	51	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	2,7	2,7	248,6	0,72	100	248,6	49	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	44,5	33,0	2111,16	5,21	100	2111,2	69	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	3,8	2,5	66,7	4,75	100	66,7	70	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,8	0,7	58,1	0,09	100	58,1	32	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,8	0,6	91,7	0,31	100	91,7	15	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	0,9	0,8	140,3	0,27	100	140,3	13	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,4	0,4	75,3	0,40	100	75,3	9	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,3	0,2	78,61	0,40	72	56,6	1	Đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,6	1,5	10,25	0,58	100	10,3	67	Đảm bảo cấp nước
34	Đôi Tương	1,6	1,4	20,75	0,32	100	20,8	56	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hào	0,2	0,2	37	0,36	100	37,0	31	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,5	0,4	31,24	0,05	100	31,2	25	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			22423	138,01	100	22423,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		176,8	145,4	33795,3	186,76	99,6	33643,8	45	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kê Gỗ	277,0	252,0	13.057	31,3	100	13.057	74	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	110,7	96,0	4.665	12,9	100	4.665	79	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	16,2	16,2	837	3,3	100	837	68	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	3,5	3,5	123	0,2	100	123	98	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiểu	15,2	13,4	1.037	3,9	100	1.037	73	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	12,3	11,2	522	1,7	100	522	80	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	7,0	6,5	74,6	0,3	100	74,6	85	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,8	3,5	360	1,1	100	360	75	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,8	3,6	110	0,4	100	110	99	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,7	2,7	112	0,4	100	112	80	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,7	6,5	418	1,4	100	418	81	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	2,0	2,0	260	0,9	100	260	56	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	4,1	3,9	590	1,8	100	590	60	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,9	2,5	318	0,8	100	318	76	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	336,0	264,3	5.361	94,1	100	5.361	30	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	22,2	19,4	505	14,8	100	505	40	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	16,7	11,7	CNSH	0,6	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	19,4	15,6	181	0,6	100	181	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TỈNH		864,2	734,5	28.531	170,4	100	28.531	50	

PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Mình Cầm (Be)	6,09	5,20	262,8	0,64	100	263	76	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	4,37	4,13	220,0	0,65	100	220	55	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nôi	11,28	10,56	515,5	1,60	100	515	64	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	13,77	13,28	680,8	1,32	100	681	63	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	45,61	34,31	1467,5	2,89	100	1467	74	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	6,16	5,73	275,6	0,53	100	276	67	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuận	2,87	2,75	151,7	0,29	100	152	48	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	28,46	27,42	464,2	1,96	100	464	77	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	19,19	15,99	398,3	1,30	100	398	72	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	49,90	45,50	1638,5	4,43	100	1639	52	Đảm bảo cấp nước
11	Cầm Ly	36,61	33,68	610,8	1,49	100	611	79	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	61,62	57,83	173,6	0,32	100	174	85	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	6,83	6,12	261,1	0,48	100	261	56	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	5,44	4,96	68,3	0,18	100	68	52	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	2,35	1,67	258,5	0,61	100	259	50	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,82	0,68	129,3	0,32	100	129	77	Đảm bảo cấp nước
17	Tróc Trâu	4,91	4,40	156,7	0,35	100	157	64	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	306,27	274,20	7733	19,37	100	7733	69	

PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ								
La Ngà	26,2	22,1	1102,4	3,94	100	1102,4	56	Đảm bảo cấp nước
Bảo Đài	20,3	18,5	568,4	0,88	100	568,4	73	Đảm bảo cấp nước
Kinh Môn	16,1	14,3	1286	1,46	100	1286	62	Đảm bảo cấp nước
Ái Tử	12,2	11,0	714,7	0,69	100	714,7	73	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	1,9	1,6		0,00	0		99	Không tưới vụ ĐX
Hồ Hà Thượng	13,1	12,0	853,3	1,36	100	853,3	75	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	5,8	5,5	312,2	0,67	100	312,2	68	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	4,2	4,0		0,69			56	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	320,5	0,51	100	320,5	87	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	2,6	2,3	130,9	0,25	100	130,9	71	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	3,1	2,3	94,2	0,17	100	94,2	66	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	3,6	2,1	101,5	0,16	100	101,5	69	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,5	0,4	22,1	0,06	100	22,1	96	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,8	1,5	20,6	0,08	100	20,6	99	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	29,9	27,0	1419,7	4,82	100	1419,7	62	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	148,0	128,3	6946,5	15,74	100	6946,5	66	
Đập								
Đập Sa Lung			409	1,19		409		
Đập Thạch Hãn			6836,1	25,72		6836,1		

PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tả Trạch	332,43	259,02	34.782	154,50	100	34.782	50	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truôi	51,32	47,14	1.296	1,55	100	1.296	82	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	8,84	6,15	250	1,53	100	250	33	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	8,64	7,94	548,6	2,66	100	548,6	68	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	5,04	4,95	111,0	0,41	100	111,0	64	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	4,27	4,19	192,8	1,01	100	192,8	56	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	3,22	1,09	79,8	0,36	100	79,8	17	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	2,08	2,06	22,0	0,05	100	22,0	98	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,68	0,46	23,6	0,16	100	23,6	57	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,33	0,45	55,3	0,22	100	55,3	49	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tà Rinh	0,36	0,19	11,0	0,04	100	11,0	39	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,41	0,34	36,6	0,15	100	36,6	31	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,26	0,24	29,6	0,13	100	29,6	54	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,15	0,10	21,7	0,08	100	21,7	27	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	420,01	334,32	37.460	162,84	100	37.460	54	